

Số: 4189 /SGDDT-KHTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2022

V/v triển khai thực hiện Nghị quyết
số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022
của HĐND Thành phố

Kính gửi: Các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở

Thực hiện Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định cơ chế hỗ trợ học phí đối với một số đối tượng trẻ em mầm non và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội năm học 2022-2023 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND);

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Công văn số 3722/UBND-KGVX ngày 08/11/2022 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố (có văn bản kèm theo).

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Thủ trưởng các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trực thuộc triển khai, thực hiện một số nhiệm vụ. Cụ thể như sau:

1. Lập dự toán kinh phí hỗ trợ cho một số đối tượng được hưởng theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND. Thực hiện chi trả chế độ đối với trẻ em mầm non và học sinh phổ thông được hưởng hỗ trợ đảm bảo đầy đủ, đúng đối tượng (*mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non và học sinh phổ thông theo học tại các cơ sở giáo dục chi tiết theo phụ lục kèm theo Công văn này*), trong đó lưu ý: Đối với đối tượng đã hưởng chế độ không phải đóng học phí, miễn học phí theo quy định; đối tượng đã được hưởng hỗ trợ 100% học phí theo quy định tại “*Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 quy định một số chính sách đặc thù thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững của thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025*” sẽ không được hưởng chế độ hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND;

2. Có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Số liệu quyết toán kinh phí hỗ trợ học phí tại các cơ sở giáo dục được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của đơn vị và được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, hạch toán chi vào Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành (Tiêu mục 6199);

3. Thực hiện công khai cơ chế hỗ trợ và kết quả thực hiện cơ chế hỗ trợ theo đúng chế độ quy định.

Sở Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo (qua Phòng Kế hoạch - Tài chính) để tổng hợp, thống nhất Sở Tài chính xem xét giải quyết hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Các đ/c Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC. /



GIÁM ĐỐC

Trần Thế Cường

Phụ lục 01

MỨC HỖ TRỢ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI TRẺ EM MẦM NON VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM HỌC PHÍ THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP ĐANG THEO HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC DÂN LẬP, TƯ THỰC CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Công văn số 4189/SGDDĐT-KHTC ngày 29/11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng

STT	Vùng/cấp học	Mức hỗ trợ năm học 2022-2023	
		Hình thức học trực tiếp	Hình thức học trực tuyến
A	Đối với học sinh dân lập, tư thực đã được hưởng chế độ giảm 70% học phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn các phường và thị trấn)		
1	Mầm non; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông	90.000	68.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)		
1	Mầm non; Trung học cơ sở	30.000	23.000
2	Trung học phổ thông	60.000	45.000
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn các xã miền núi)		
1	Mầm non; Trung học cơ sở	15.000	11.000
2	Trung học phổ thông	30.000	23.000
B	Đối với học sinh dân lập, tư thực đã được hưởng chế độ giảm 50% học phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn các phường và thị trấn)		
1	Mầm non; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông	150.000	113.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)		
1	Mầm non; Trung học cơ sở	50.000	38.000
2	Trung học phổ thông	100.000	75.000
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn các xã miền núi)		
1	Mầm non; Trung học cơ sở	25.000	19.000
2	Trung học phổ thông	50.000	38.000

Phụ lục 02

MỨC HỖ TRỢ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI TRẺ EM MẦM NON VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM A, B KHOẢN 2 ĐIỀU 1 NGHỊ QUYẾT SỐ 18/2022/NQ-HĐND ĐANG THEO HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Công văn số 4139/SGDDĐT-KHTC ngày 29/11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng

STT	Vùng/cấp học	Mức hỗ trợ năm học 2022-2023	
		Hình thức học trực tiếp	Hình thức học trực tuyến
A	Đối với học sinh thuộc diện phải đóng 100% học phí (không thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí theo quy định)		
I	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	12.000	9.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	10.000	8.000
B	Đối với học sinh đã được hưởng chế độ giảm 70% học phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	33.000	25.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	24.000	18.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	15.000	11.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	12.000	9.000

STT	Vùng/cấp học	Mức hỗ trợ năm học 2022-2023	
		Hình thức học trực tiếp	Hình thức học trực tuyến
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	4.000	3.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	3.000	2.000
C	Đối với học sinh đã được hưởng chế độ giảm 50% học phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	55.000	41.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	39.000	29.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	24.000	18.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	19.000	14.000
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	6.000	5.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	5.000	4.000